

Số: ~~30~~./2021/CIAS
V/v Báo cáo tài chính năm 2020
đã được kiểm toán

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262
Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH
Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh công bố Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán và công văn giải trình liên quan.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng, hợp nhất 2020 đã được kiểm toán và công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Xuân Bình



Báo cáo Tài chính Riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc
---------------------	----------

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Trương Minh Hoàng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số: 250321.020/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH
Hãng kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Đình Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2017-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		138.408.817.017	156.704.223.577
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	42.250.935.822	65.437.810.105
111	1. Tiền		25.250.935.822	65.437.810.105
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.660.555.037	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	12	1.660.555.037	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		90.527.052.507	85.859.344.660
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	10.237.799.259	7.680.966.952
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	786.016.865	1.112.763.776
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	75.000.000.000	73.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.503.236.383	3.565.613.932
140	III. Hàng tồn kho	8	2.640.901.914	3.426.484.379
141	1. Hàng tồn kho		2.640.901.914	3.426.484.379
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.329.371.737	1.980.584.433
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.136.153.540	1.816.124.879
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.857.241	161.493.873
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		161.360.956	2.965.681
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		188.098.708.165	206.940.449.953
220	I. Tài sản cố định		13.523.454.922	15.928.426.535
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.223.849.598	15.788.346.539
222	- Nguyên giá		25.057.238.348	24.906.329.256
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.833.388.750)	(9.117.982.717)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	299.605.324	140.079.996
228	- Nguyên giá		762.512.000	523.840.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(462.906.676)	(383.760.004)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.823.997.153	1.833.477.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.823.997.153	1.833.477.153
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	166.597.621.280	180.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		132.300.000.000	131.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(14.702.378.720)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.153.634.810	9.178.546.265
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.153.634.810	9.178.546.265
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		326.507.525.182	363.644.673.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		26.848.917.928	14.789.928.856
310	I. Nợ ngắn hạn		26.818.917.928	14.729.928.856
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.143.186.715	6.379.013.592
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		70.440.000	261.634.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	380.504.698	485.377.563
314	4. Phải trả người lao động		1.323.335.872	3.045.900.951
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	607.274.991	1.958.915.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	20.612.255.816	1.893.217.231
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		681.919.836	705.869.155
330	II. Nợ dài hạn		30.000.000	60.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	30.000.000	60.000.000
400	B. NGUỒN VỐN		299.658.607.254	348.854.744.674
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	299.658.607.254	348.854.744.674
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.514.566.206	117.580.766.206
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(7.870.046.050)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(11.645.577.464)	29.614.313.906
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.205.968.715	11.871.779.811
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(19.851.546.179)	17.742.534.095
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		326.507.525.182	363.644.673.530


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị





Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	49.819.723.496	118.576.339.968
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	49.819.723.496	118.576.339.968
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	46.328.269.570	87.483.980.170
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		3.491.453.926	31.092.359.798
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.808.830.964	15.265.802.580
22	7. Chi phí tài chính	23	14.763.039.479	1.235.882.313
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	550.000.000
25	8. Chi phí bán hàng	24	6.886.380.898	13.541.015.851
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.413.932.603	12.343.068.749
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.763.068.090)	19.238.195.465
31	11. Thu nhập khác		61.511.659	47.986.211
32	12. Chi phí khác		149.989.748	122.780.139
40	13. Lợi nhuận khác		(88.478.089)	(74.793.928)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19.851.546.179)	19.163.401.537
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	1.420.867.442
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(19.851.546.179)	17.742.534.095


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(19.851.546.179)	19.163.401.537
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.794.552.705	2.889.301.083
03	Các khoản dự phòng		14.702.378.720	(34.431.802)
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.693.908	2.529.097
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(6.742.301.515)	(15.145.176.644)
06	Chi phí lãi vay		-	550.000.000
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	679.446.446
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.095.222.361)	8.105.069.717
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(2.288.415.200)	(802.123.250)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		785.582.465	(638.767.740)
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(5.512.256.056)	(422.032.072)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		3.714.362.794	(1.435.509.908)
13	(Tăng) chứng khoán kinh doanh		(1.660.555.037)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(701.347.000)	(455.081.300)
15	Thuế TNDN đã nộp		(112.822.236)	(1.013.614.033)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.041.246.527)	(994.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.911.919.158)	2.343.341.414
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(389.581.092)	(3.017.985.454)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.000.000.000)	(39.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		41.500.000.000	9.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.300.000.000)	(16.320.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.113.913.847	14.422.729.498
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.924.332.755	(35.415.255.956)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Năm 2020


(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	91.384.094.822
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(7.870.046.050)	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.327.884.300)	(20.858.911.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.197.930.350)	70.525.183.122
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.185.516.753)	37.453.268.580
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.437.810.105	27.987.070.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(1.357.530)	(2.529.097)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	42.250.935.822	65.437.810.105


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 31/12/2020, vốn điều lệ Công ty là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 155 người (tại ngày 31/12/2019 là: 216 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tải liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch, hàng không nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng. Lượng khách thông qua đường hàng không sụt giảm nghiêm trọng, dẫn đến doanh thu và các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh đều giảm mạnh, kết quả kinh doanh của Công ty trong năm 2020 bị lỗ.

Cấu trúc Công ty

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Phù Cát	20/04/2018	Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Lào Cai	06/12/2018	Nhà kiểm soát liên ngành Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II – Kim Thành, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế
Chi nhánh tại Đà Nẵng	17/12/2019	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, Đà Nẵng.	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/06/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Dịch vụ thương mại Hàng không

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn

của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi

nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

Công ty chưa tính thuế thu nhập hoãn lại tương ứng do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.951.671.828	6.197.018.580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.299.263.994	59.240.791.525
Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	-
	<u>42.250.935.822</u>	<u>65.437.810.105</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại 31/01/2020 là tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Khánh Hòa với lãi suất 3%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng		
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực Miền trung	2.251.955.000	681.979.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	5.743.308.054	4.015.219.650
Công ty CP Hàng không VietJet	859.408.000	85.470.000
Công ty TNHH Ô tô Quang Vương	-	1.314.000.000
Khác	1.383.128.205	1.584.298.302
	<u>10.237.799.259</u>	<u>7.680.966.952</u>
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>5.743.308.054</u>	<u>4.015.219.650</u>

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Dịch vụ ĐTXD Sao Việt	-	85.800.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Đại Nguyên	402.548.291	437.040.809
Công ty TNHH Danasu	-	130.698.145
Khác	383.468.574	459.224.822
	<u>786.016.865</u>	<u>1.112.763.776</u>

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo số dư lớn		
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (i)	21.500.000.000	18.500.000.000
Công ty CP Thương mại Hàng không Long Thành	-	20.000.000.000
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	13.500.000.000	35.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (iii)	40.000.000.000	-
	75.000.000.000	73.500.000.000
Trong đó, cho vay bên liên quan	21.500.000.000	18.500.000.000
(Thuyết minh số 31)		

(i) Bao gồm:

- o Hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/AGS-CIAS ngày 28/04/2017, và Phụ lục số 04 ngày 08/11/2020 giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 7,00%/năm.
- o Hợp đồng cho vay vốn số 02/AGS-CIAS/2020 ngày 18/12/2020, giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,00%/ năm.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019, và Phụ lục 02 ngày 04/12/2020 giữa Công ty và Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

(iii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ngày 26/8/2020 giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo số dư lớn		
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	11.424.659	-
Lãi cho vay	2.760.319.174	1.143.356.165
Tạm ứng thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	720.000.000
Tạm ứng nhân viên	209.752.600	258.206.038
Ký cược ký quỹ	1.221.539.063	1.316.454.803
Khác	300.200.887	127.596.926
	4.503.236.383	3.565.613.932
Trong đó, phải thu khác bên liên quan	1.696.301.367	608.424.657
(Thuyết minh số 31)		

8. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	149.612.636	217.879.280
Công cụ, dụng cụ	313.243.743	346.633.211
Hàng hóa	2.178.045.535	2.861.971.888
	<u>2.640.901.914</u>	<u>3.426.484.379</u>

9. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	598.809.726	187.537.131
Chi phí bảo hiểm xe	85.602.363	109.598.695
Chi phí thuê mặt bằng	234.000.000	1.164.182.668
Chi phí cải tạo, công cụ dụng cụ xuất dùng cho quầy mỹ nghệ, nhà hàng	217.741.451	241.013.436
Khác	-	113.792.949
	<u>1.136.153.540</u>	<u>1.816.124.879</u>
Dài hạn		
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	5.275.212.941	7.805.288.843
Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe	630.245.171	172.446.098
Chi phí thi công, thiết kế và thương hiệu phở Lý Quốc Sư	80.578.044	1.141.185.057
Khác	167.598.654	59.626.267
	<u>6.153.634.810</u>	<u>9.178.546.265</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	12.684.072.375	2.145.064.546	9.693.021.425	384.170.910	24.906.329.256
Tăng trong năm	-	150.909.092	-	-	150.909.092
Tại ngày 31/12/2020	12.684.072.375	2.295.973.638	9.693.021.425	384.170.910	25.057.238.348
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	4.537.650.392	1.415.536.046	2.855.057.869	309.738.410	9.117.982.717
Khấu hao trong năm	1.136.710.032	365.676.157	1.166.009.844	47.010.000	2.715.406.033
Tại ngày 31/12/2020	5.674.360.424	1.781.212.203	4.021.067.713	356.748.410	11.833.388.750
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	8.146.421.983	729.528.500	6.837.963.556	74.432.500	15.788.346.539
Tại ngày 31/12/2020	7.009.711.951	514.761.435	5.671.953.712	27.422.500	13.223.849.598

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.283.067.254 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	523.840.000	523.840.000
Tăng trong năm	238.672.000	238.672.000
Tại ngày 31/12/2020	762.512.000	762.512.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	383.760.004	383.760.004
Khấu hao trong năm	79.146.672	79.146.672
Tại ngày 31/12/2020	462.906.676	462.906.676
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	140.079.996	140.079.996
Tại ngày 31/12/2020	299.605.324	299.605.324

► Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 256.400.000 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117.909.091	127.389.091
	1.823.997.153	1.833.477.153

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 31/12/2020, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư. Dự kiến tổng vốn đầu tư là 64.416.350.000 VND.

13. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.660.555.037	2.228.100.000	-
	1.660.555.037	2.228.100.000	-

Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2020 là 31.830 cổ phiếu, tương đương 0,12% quyền biểu quyết tại Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính (31/12/2020) trên sàn giao dịch HOSE.

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	(6.845.584.578)	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	51.000.000.000	(7.856.794.142)	51.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF (*)	1.300.000.000	-	-	-
	132.300.000.000	(14.702.378.720)	131.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-

(*) Góp vốn thành lập và nắm giữ 130.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa. Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%
Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa. Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa. Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế	65%

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ thương mại, du lịch	49%

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi trái phiếu phải trả	32.001.700	733.348.700
Chi phí đào tạo, trang phục, hội nghị	-	250.000.000
Chi phí thuê mặt bằng	270.600.000	432.320.000
Phí điều hành	185.974.756	337.901.426
Khác	118.698.535	205.345.515
	<u>607.274.991</u>	<u>1.958.915.641</u>

15. Phải trả khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
Cổ tức	19.446.970.000	1.400.890.900
Thuế TNCN của cổ đông cá nhân	335.940.600	-
Kinh phí công đoàn	221.198.962	225.894.809
Các khoản bảo hiểm	158.473.771	10.777.380
Các khoản phải trả, phải nộp khác	449.672.483	255.654.142
	<u>20.612.255.816</u>	<u>1.893.217.231</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	60.000.000
	<u>30.000.000</u>	<u>60.000.000</u>

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn:				
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	1.112.848.905	1.112.848.905	976.240.203	976.240.203
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	82.019.481	82.019.481	1.217.434.243	1.217.434.243
Khác	1.948.318.329	1.948.318.329	4.185.339.146	4.185.339.146
	3.143.186.715	3.143.186.715	6.379.013.592	6.379.013.592
Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 31)	156.624.386	156.624.386	508.717.685	508.717.685

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	370.932.727	1.829.859.163	1.828.591.234	-	369.664.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	112.822.236	112.822.236	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.965.681	1.622.600	275.169.192	125.991.217	161.360.956	10.839.900
Thuế môn bài	-	-	9.500.000	9.500.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	4.320.000	4.320.000	-	-
	2.965.681	485.377.563	2.231.670.591	1.968.402.451	161.360.956	380.504.698

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	110.999.820.000	84.877.337.994	1.319.333.390	416.894.111	-	4.143.730.451	46.206.579.018	247.963.694.964
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	17.742.534.095	17.742.534.095
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	15.000.000.000	1.319.333.390	(1.319.333.390)	-	-	-	-	15.000.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	60.000.000.000	31.384.094.822	-	-	-	-	-	91.384.094.822
Phân phối lợi nhuận	11.099.220.000	-	-	-	-	-	(34.334.799.207)	(23.235.579.207)
Tại ngày 31/12/2019	197.099.040.000	117.580.766.206	-	416.894.111	-	4.143.730.451	29.614.313.906	348.854.744.674
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	(19.851.546.179)	(19.851.546.179)
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(7.870.046.050)	-	-	(7.870.046.050)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	-	(21.408.345.191)	(21.408.345.191)
Khác	-	(66.200.000)	-	-	-	-	-	(66.200.000)
Tại ngày 31/12/2020	197.099.040.000	117.514.566.206	-	416.894.111	(7.870.046.050)	4.143.730.451	(11.645.577.464)	299.658.607.254

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 22/6/2020 và số 01/2021/NQ-HĐQT/CIAS ngày 27/1/2021 về phê duyệt phương án chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền, dự kiến chi trả vào ngày 04/3/2021, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1,66%	354.850.681
Thưởng HĐQT, BKS và ban điều hành	2,91%	623.590.510
Chia cổ tức bằng tiền (mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	92,07%	19.709.904.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2019	3,36%	720.000.000
	100,00%	21.408.345.191

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ vốn góp %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	11.000.000.000	5,58%	11.000.000.000	5,58%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.235.370.000	2,66%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	73.373.340.000	37,23%	73.804.590.000	37,45%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	197.099.040.000	110.999.820.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	86.099.220.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.400.890.900	59.838.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	19.709.904.000	33.299.184.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	19.709.904.000	33.299.184.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.327.884.300	20.858.911.700
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.327.884.300	20.858.911.700
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	11.099.220.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	11.099.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	19.782.910.600	1.400.890.900
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	19.782.910.600	1.400.890.900
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	530.900	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.179.004	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.179.004	19.709.904

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

(*) Mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐQT/CIAS ngày 5/11/2020:

- Tổng số cổ phiếu đăng ký mua tối đa 10% số cổ phiếu đang lưu hành: 1.970.999 cổ phiếu;
- Mục đích: Giảm số lượng cổ phiếu lưu hành, đảm bảo quyền lợi cổ đông và Công ty;
- Nguồn vốn: Thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển;
- Thời gian giao dịch: từ 09/12/2020 đến 07/01/2021.

Đến ngày 08/01/2021, số lượng đã mua lại 1.327.761 cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm nhà để xe taxi và nhà hàng từ năm 2011 tới 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phú Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Đà Nẵng, Cảng hàng không Tuy Hòa để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	5.670.378.432	5.670.378.432
	5.670.378.432	5.670.378.432

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	27.703,29	176.235,74

20. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	35.983.872.689	85.034.783.581
Dịch vụ vận tải	2.979.013.095	9.967.341.764
Bán hàng miễn thuế	-	5.340.407.341
Doanh thu hợp tác kinh doanh (i)	8.370.670.003	14.281.926.362
Doanh thu khác	2.486.167.709	3.951.880.920
	49.819.723.496	118.576.339.968
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.113.357.170	7.198.310.665

(i) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng:

- Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.
- Hợp đồng số 287/HTKD-DIA-CIAS giữa Công ty ("Bên A") với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng ("Bên B"). Theo đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên A có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Đà Nẵng.

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	33.658.500.728	60.223.858.036
Dịch vụ vận tải	5.328.716.755	9.835.986.101
Bán hàng miễn thuế	-	4.741.074.000
Giá vốn hợp tác kinh doanh	7.060.245.479	11.827.897.521
Khác	280.806.608	855.164.512
	46.328.269.570	87.483.980.170
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	452.084.131	475.956.524

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	6.503.576.515	3.198.562.541
Lợi nhuận, cổ tức được chia	238.725.000	12.065.303.945
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	66.529.449	1.936.094
	6.808.830.964	15.265.802.580
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.304.301.367	13.476.810.792

23. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi trái phiếu	-	550.000.000
Chi phí tài chính theo lãi suất thị trường của trái phiếu chuyển đổi	-	630.733.946
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	48.812.500
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	58.966.851	38.238.572
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.693.908	2.529.097
Trích/(Hoàn-nhập) dự phòng đầu tư tài chính	14.702.378.720	(34.431.802)
	14.763.039.479	1.235.882.313

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.457.581.616	4.672.003.063
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.679.291.362	2.118.546.519
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.344.045	98.260.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.625.641.171	6.652.206.261
Chi phí bằng tiền khác	52.522.704	-
	6.886.380.898	13.541.015.851

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.800.283.599	6.620.909.851
Chi phí dụng cụ quản lý	723.900.050	212.107.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.053.788	253.284.459
Thuế phí và lệ phí	155.610.574	349.410.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	895.035.573	2.890.026.983
Chi phí bằng tiền khác	1.648.049.019	2.017.329.442
	8.413.932.603	12.343.068.749
Trong đó: Chi phí đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	30.240.000	22.560.000

26. Chi phí-thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(19.851.546.179)	19.163.401.537
Các khoản điều chỉnh tăng	167.546.235	6.239.616
Lỗ CLTG cuối năm khoản mục tiền gửi năm trước	-	166.608
Lỗ CLTG cuối năm khoản mục tiền và phải thu năm nay	1.442.384	2.529.097
Chi phí không hợp lệ	166.103.851	3.543.911
Các khoản điều chỉnh giảm	(241.254.097)	(12.065.303.945)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(238.725.000)	(12.065.303.945)
Lỗ CLTG cuối năm khoản mục tiền gửi năm trước	(2.529.097)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	<u>(19.925.254.041)</u>	<u>7.104.337.208</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	1.420.867.442
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	112.822.236	(294.431.173)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	112.822.236	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	1.126.436.269

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	15.797.878.895	21.716.217.800
Chi phí nhân công	14.399.459.313	26.376.075.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.794.552.705	2.889.301.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.851.669.864	20.661.555.601
Chi phí khác bằng tiền	2.951.911.855	10.209.743.710
	<u>46.795.472.632</u>	<u>81.852.893.684</u>

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.250.935.822	-	65.437.810.105	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.741.035.642	-	11.246.580.884	-
Các khoản cho vay	75.000.000.000	-	73.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	1.660.555.037	-	-	-
	<u>133.652.526.501</u>	<u>-</u>	<u>150.184.390.989</u>	<u>-</u>

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	23.785.442.531	8.332.230.823
Chi phí phải trả	607.274.991	1.958.915.641
	24.392.717.522	10.291.146.464

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	1.660.555.037	-	-	1.660.555.037
	1.660.555.037	-	-	1.660.555.037

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công

ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.250.935.822	-	-	42.250.935.822
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.741.035.642	-	-	14.741.035.642
Các khoản cho vay	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000
	131.991.971.464	-	-	131.991.971.464
01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.437.810.105	-	-	65.437.810.105
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.246.580.884	-	-	11.246.580.884
Các khoản cho vay	73.500.000.000	-	-	73.500.000.000
	150.184.390.989	-	-	150.184.390.989

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	23.755.442.531	30.000.000	-	23.785.442.531
Chi phí phải trả	607.274.991	-	-	607.274.991
	24.362.717.522	30.000.000	-	24.392.717.522
01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.272.230.823	60.000.000	-	8.332.230.823
Chi phí phải trả	1.958.915.641	-	-	1.958.915.641
	10.231.146.464	60.000.000	-	10.291.146.464

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động ăn uống và bán hàng hóa VND	Hoạt động hợp tác kinh doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.983.872.689	8.370.670.003	5.465.180.804	49.819.723.496
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.325.371.961	1.310.424.524	(144.342.559)	3.491.453.926
Tổng chi phí mua tài sản cố định	150.909.092	-	238.672.000	389.581.092
Tài sản bộ phận	11.596.547.524	-	7.533.911.112	19.130.458.636
Tài sản không phân bổ				307.377.066.546
Tổng tài sản	11.596.547.524	-	7.533.911.112	326.507.525.182
Nợ phải trả của các bộ phận	-	1.298.823.661	-	1.298.823.661
Nợ phải trả không phân bổ				25.550.094.267
Tổng nợ phải trả	-	1.298.823.661	-	26.848.917.928

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu tại các Cảng Hàng không trên lãnh thổ Việt Nam, có chung tính chất về địa lý.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.113.357.170	7.198.310.665
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.113.357.170	7.198.310.665
Lãi cho vay	1.304.301.367	1.411.506.847
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.304.301.367	1.294.999.997
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	116.506.850
Lợi nhuận được chia	-	12.065.303.945
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	12.065.303.945
Phí thuê dịch vụ	30.240.000	22.560.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	30.240.000	22.560.000
Phí thuê mặt bằng và nhượng quyền	452.084.131	475.956.524
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	452.084.131	475.956.524
Cho vay	-	4.500.000.000
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	-	4.500.000.000
Thu tiền cho vay	-	9.000.000.000
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	-	9.000.000.000
Ứng/Thu lại vốn kinh doanh	17.500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	8.500.000.000	-
Cổ tức đã trả	-	10.799.422.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	10.799.422.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	156.624.386	508.717.685
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	134.448.386	500.401.685
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	22.176.000	8.316.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.743.308.054	4.015.219.650
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	5.743.308.054	4.015.219.650
Phải thu khác về lãi cho vay	1.696.301.367	608.424.657
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	65.589.042	65.589.042
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.630.712.325	542.835.615
Phải thu về cho vay ngắn hạn	21.500.000.000	18.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	21.500.000.000	18.500.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
Trương Minh Hoàng	60.000.000	120.000.000
Khổng Minh Dũng	48.000.000	96.000.000
Lý Lâm Duy	48.000.000	96.000.000
Đổng Lương Sơn	48.000.000	96.000.000
Nguyễn Văn Thắng	48.000.000	96.000.000
Ban Giám đốc		
Phạm Quang Minh	509.300.700	654.640.811


Hội đồng quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt quyết toán chi trả khoản thù lao HĐQT năm 2020 theo giá trị trên.


32. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2021.


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2021.